



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2015**

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.381.816.346	625.654.689.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	123.536.298.144	21.046.799.758
1. Tiền	111		18.536.298.144	21.046.799.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	247.424.461.100	277.116.101.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.424.461.100	27.116.101.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	250.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.728.010.636	104.059.514.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	118.354.620.952	94.418.090.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	14.067.848.622	8.739.921.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1.305.541.062	901.502.432
IV. Hàng tồn kho	140		231.150.022.695	213.408.941.000
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	231.150.022.695	213.408.941.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.543.023.771	10.023.333.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.7	1.295.770.850	8.801.167.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.8	943.173.211	918.085.807
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.9	304.079.710	304.079.710
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.874.030.613	138.627.794.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.777.528.245	110.351.548.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	68.273.786.245	81.989.693.584
- Nguyên giá	222		230.809.463.513	230.400.449.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.535.677.268)	(148.410.756.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	7.503.742.000	28.361.855.105
- Nguyên giá	228		10.066.451.139	34.160.130.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.562.709.139)	(5.798.275.718)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.433.227.000	2.433.227.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	2.433.227.000	2.433.227.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	74.571.982.897	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.060.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	10.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.017.103)	(5.428.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.292.471	1.661.018.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	91.292.471	1.661.018.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		891.255.846.959	764.282.483.707

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		194.437.070.384	181.417.350.358
I. Nợ ngắn hạn	310		164.437.070.384	151.417.350.358
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.15	43.001.394.358	22.025.070.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	15.140.973.587	31.127.738.107
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	VI.17	1.861.261.914	6.725.923.267
4. Phải trả người lao động	314		11.402.995.483	11.054.714.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.528.748.122	13.372.273.706
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	38.651.803.234	35.013.128.215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.849.893.686	32.098.501.968
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	30.000.000.000	30.000.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696.818.776.575	582.865.133.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	696.386.776.575	582.433.133.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.234.130.000	131.234.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.234.130.000	131.234.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.129.704.458	114.206.704.458
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		403.510.093.275	351.479.450.049
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.21	432.000.000	432.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		432.000.000	432.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		891.255.846.959	764.282.483.707

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Lê Thị Thúy Hằng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

DS. Huỳnh Thị Lan





Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	303.997.049.816	256.535.026.705	1.077.481.919.420	1.146.218.667.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	375.166.570	170.270.270	1.110.136.740	674.690.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.3	303.621.883.246	256.364.756.435	1.076.371.782.680	1.145.543.977.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	239.657.644.079	194.921.186.068	836.911.501.754	899.996.759.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.964.239.167	61.443.570.367	239.460.280.926	245.547.217.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	5.678.731.299	2.749.941.438	17.601.031.400	11.013.840.473
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	(1.728.322.656)	307.385.620	(756.365.262)	12.146.075.496
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	17.484.817.291	19.925.934.842	59.800.013.055	67.269.991.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	22.525.558.970	17.511.721.152	72.297.382.635	69.756.689.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.360.916.861	26.448.470.191	125.720.281.898	107.388.301.895
11. Thu nhập khác	31	VII.9	701.844.329	1.041.014.908	9.662.354.477	110.140.647.807
12. Chi phí khác	32	VII.10	390.703.301	167.545.938	393.613.335	581.291.393
13. Lợi nhuận khác	40		311.141.028	873.468.970	9.268.741.142	109.559.356.414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.672.057.889	27.321.939.161	134.989.023.040	216.947.658.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	6.426.569.898	8.709.245.154	34.283.955.566	54.863.777.311
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.245.487.991	18.612.694.007	100.705.067.474	162.083.880.998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				6.783	14.276

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134.989.023.040	216.947.658.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(12.170.768.707)	(102.796.502.436)
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		15.023.295.300	16.379.364.640
- Các khoản dự phòng	03		(4.939.982.897)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(121.217.147)	(21.752.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.132.863.963)	(119.154.114.906)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.818.254.333	114.151.155.873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.046.911.948)	56.034.589.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.741.081.695)	28.268.514.344
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.707.147.349	1.295.548.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.569.726.074	1.119.248.737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(308.360.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.371.598.836)	(66.464.604.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		81.643.292.138	305.737.929.235
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(94.824.907.168)	(319.716.834.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.445.560.247	120.425.547.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.133.318.118)	(254.559.882.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.486.372.671	45.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		30.000.000.000	(199.840.770.569)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.550.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		7.042.929.833	341.249.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.387.604.721	10.169.342.643
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		26.233.589.107	(102.936.356.023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		61.923.000.000	6.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	260.921.673.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(260.921.673.205)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.114.417.500)	(31.210.326.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.808.582.500	(25.210.326.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		102.487.731.854	(7.721.134.851)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.046.799.758	28.768.550.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.766.532	(615.940)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		123.536.298.144	21.046.799.758

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 14, vốn điều lệ 151.234.130.000 đồng

Tên tiếng anh:

Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt:

Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con :

Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Nghệ An: 11A4 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, TP.Vinh , Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 798 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên giá gốc. Các chi nhánh trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng và hạch toán phụ thuộc. Doanh thu và số dư giữa các chi nhánh trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>25 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty: bao gồm chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc và chi phí sửa chữa lớn, xây dựng tài sản cố định. Chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm là: 22%

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VNĐ/USD; 24.452 VNĐ/EUR.

17. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với Thông Tư 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Các khoản tương đương tiền	112	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	250.000.000.000	(250.000.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	121	-	27.116.101.100	(27.116.101.100)
Đầu tư dài hạn khác	253	37.216.101.100	10.100.000.000	27.116.101.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	784.395.819	901.502.432	(117.106.613)
Tài sản ngắn hạn khác	155	421.186.323	304.079.710	117.106.613
Tài sản cố định	220	112.784.775.689	110.351.548.689	2.433.227.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2.433.227.000	(2.433.227.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417	338.356.037.049	351.479.450.049	(13.123.413.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418	13.123.413.000	-	13.123.413.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	18.536.298.144	21.046.799.758
Tiền mặt	2.277.881.214	1.559.603.555
Tiền gửi ngân hàng	16.258.416.930	19.487.196.203
VND	15.623.677.725	17.740.144.445
Ngoại tệ	634.739.205	1.747.051.758
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	-
Cộng	123.536.298.144	21.046.799.758

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	2.310.331	27.424.461.100	2.284.895	27.116.101.100
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR</i>	165.600	4.070.000.000	144.000	3.800.000.000
<i>Công ty CP Bao bì Dược</i>	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>	19.181	241.461.100	15.345	203.101.100
<i>Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO (*)</i>	1.796.050	17.960.500.000	1.796.050	17.960.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		220.000.000.000		250.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		220.000.000.000		250.000.000.000
Cộng		247.424.461.100		277.116.101.100
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước			86.704.614.544	83.070.448.738
Khách hàng nước ngoài			31.650.006.408	11.347.642.207
Cộng			118.354.620.952	94.418.090.945
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn			31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước			12.893.430.622	6.757.581.786
Nhà cung cấp nước ngoài			1.174.418.000	1.982.339.311
Cộng			14.067.848.622	8.739.921.097
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/12/2015	01/01/2015
Phải thu ngắn hạn khác				
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>			1.105.926.909	747.116.939
<i>Tạm ứng</i>			168.114.153	117.106.613
<i>Thu khác</i>			31.500.000	37.278.880
Cộng			1.305.541.062	901.502.432
6. Hàng tồn kho			31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu			131.888.773.307	123.188.851.059
Công cụ, dụng cụ			1.025.423.501	939.615.219
Chi phí SX, KD dở dang			18.689.294.701	11.994.415.191
Thành phẩm			79.456.638.018	77.125.898.849
Hàng hoá			89.893.168	160.160.682
Cộng giá gốc hàng tồn kho			231.150.022.695	213.408.941.000
7. Thuế GTGT được khấu trừ			31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT được khấu trừ			1.295.770.850	8.801.167.624
Cộng			1.295.770.850	8.801.167.624
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa			214.361.840	16.678.110
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước			728.811.371	901.407.697
Cộng			943.173.211	918.085.807
9. Tài sản ngắn hạn khác			31/12/2015	01/01/2015
Chi sự nghiệp			304.079.710	304.079.710
Cộng			304.079.710	304.079.710

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem Phụ lục 1)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
<i>Giảm do chuyển nhượng đất Bình Dương</i>	24.093.679.684	-	24.093.679.684
Số dư cuối quý	7.438.152.000	2.628.299.139	10.066.451.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.333.951.579	2.464.324.139	5.798.275.718
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	88.060.278	98.385.000	186.445.278
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	3.422.011.857	-	3.422.011.857
Số dư cuối quý	-	2.562.709.139	2.562.709.139
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.197.880.105	163.975.000	28.361.855.105
Số dư cuối quý	7.438.152.000	65.590.000	7.503.742.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.433.227.000	2.433.227.000
Cộng	2.433.227.000	2.433.227.000

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000		0
Công ty TNHH Mekophar - Tỷ lệ vốn góp 100%		50.000.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.080.000	25.060.000.000	2.080.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.980.000	18.510.000.000	1.980.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 20%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15%	-	5.550.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.000.000	10.100.000.000
(*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	-	-	1.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(488.017.103)		(5.428.000.000)
Cộng	2.080.000	74.571.982.897	3.080.000	24.182.000.000

(*): Dự phòng giảm giá cuối năm đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar

14. Tài sản dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	91.292.471	1.661.018.545
Chi phí xây dựng cửa hàng Q11	30.000.000	102.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	61.292.471	1.559.018.545
Cộng	91.292.471	1.661.018.545

15. Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015	
Nhà cung cấp trong nước	36.337.207.047	18.731.911.114	
Nhà cung cấp nước ngoài	6.664.187.311	3.293.159.250	
Cộng	43.001.394.358	22.025.070.364	
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015	
Khách hàng trong nước	14.706.806.077	31.125.982.683	
Khách hàng nước ngoài	434.167.510	1.755.424	
Cộng	15.140.973.587	31.127.738.107	
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2015	01/01/2015	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	214.361.840	16.678.110	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.585.318.887	6.709.245.157	
Thuế thu nhập cá nhân	61.581.187		
Cộng	1.861.261.914	6.725.923.267	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015	
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	96.563.785	101.161.412	
Kinh phí đề tài Mekostem	177.595.069	177.595.069	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	29.691.534.000	25.691.534.000	
Hội đồng quản trị	1.557.000.000	1.930.000.000	
Phải trả khác	7.129.110.380	7.112.837.734	
Cộng	38.651.803.234	35.013.128.215	
19. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2015	01/01/2015	
Dự phòng các dự án nghiên cứu	30.000.000.000	30.000.000.000	
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 2)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	23,3%	35.283.600.000	35.283.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	76,7%	115.950.530.000	95.950.530.000
Thặng dư vốn cổ phần		156.129.704.458	114.206.704.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100%	292.876.683.300	230.953.683.300
c. Cổ phiếu		31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.123.413	13.123.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.123.413	13.123.413
Cổ phiếu phổ thông		15.123.413	13.123.413
Số lượng cổ phiếu được mua lại		277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông		277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.845.767	12.845.767
Cổ phiếu phổ thông		14.845.767	12.845.767
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

21. Nguồn kinh phí	31/12/2015	01/01/2015
Nguồn kinh phí	432.000.000	432.000.000
Cộng	432.000.000	432.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	636.277.311.491	722.035.545.486
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	42.820.296.899	20.265.007.903
Doanh thu bán hàng hóa	387.655.605.712	390.057.621.110
Doanh thu bán vật tư	7.400.523.500	10.402.311.016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.328.181.818	3.458.181.819
Cộng	1.077.481.919.420	1.146.218.667.334

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	-	7.349.714
Hàng bán bị trả lại	1.110.136.740	667.340.582
Cộng	1.110.136.740	674.690.296

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	635.169.547.380	721.364.082.047
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	42.820.296.899	20.265.007.903
Doanh thu bán hàng hóa	387.653.233.083	390.054.394.253
Doanh thu bán vật tư	7.400.523.500	10.402.311.016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.328.181.818	3.458.181.819
Cộng	1.076.371.782.680	1.145.543.977.038

4. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm bán ra	437.500.497.768	496.811.840.005
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	8.632.581.022	6.675.406.113
Giá vốn hàng hóa bán ra	384.975.806.031	387.762.973.586
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	5.802.616.933	8.746.539.735
Cộng	836.911.501.754	899.996.759.439

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.764.925.367	4.201.608.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.622.679.354	5.967.734.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.213.426.679	844.497.830
Cộng	17.601.031.400	11.013.840.473

6. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ Quỹ đầu tư Tiger Fund	(2.370.929.833)	-
Trích dự phòng đầu tư vào Cty TNHH Mekophar	488.017.103	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ	-	12.118.344.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.126.547.468	27.730.862
Cộng	(756.365.262)	12.146.075.496

7. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	22.707.903.904	22.040.177.939
Chi phí hoa hồng	803.361.336	26.444.120.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.252.124.112	803.361.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.834.091.649	13.117.340.964
Chi phí vận chuyển	5.504.421.190	4.239.542.351
Chi phí bằng tiền khác	698.110.864	625.448.719
Cộng	59.800.013.055	67.269.991.528
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	30.818.712.112	28.698.613.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.879.213.704	6.291.392.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.606.208.943	5.576.137.873
Thuế, phí, lệ phí	7.205.561.860	8.332.069.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.919.115.141	3.767.858.340
Chi phí bằng tiền khác	20.868.570.875	17.090.616.914
Cộng	72.297.382.635	69.756.689.153
9. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định	8.802.329.409	45.454.546
Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất		108.939.317.717
Thu kiểm kê thừa	835.832.479	-
Thu nhập khác	24.192.589	1.155.875.544
Cộng	9.662.354.477	110.140.647.807
10. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thẩm định giá, tư vấn luật để góp vốn	-	413.745.455
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	112.097.736	167.545.938
Chi phí xử lý nợ khó đòi	280.975.599	
Cộng	393.073.335	581.291.393
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.989.023.040	216.947.658.309
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	17.871.053.224	32.433.147.650
- Các khoản điều chỉnh tăng	28.071.093.062	38.450.364.682
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.200.039.838	6.017.217.032
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152.860.076.264	249.380.805.959
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.283.955.566	54.863.773.311
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)	34.283.955.566	54.863.773.311
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	654.738.854	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	34.938.694.420	54.863.773.311

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.772.773.409	509.402.051.304
Chi phí nhân công	92.455.961.399	93.339.172.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.023.295.300	16.379.364.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.783.043.043	36.192.974.933
Chi phí khác bằng tiền	29.575.604.935	53.999.878.107
Cộng	617.610.678.086	709.313.441.498

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.705.067.474	162.083.880.998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	100.705.067.474	162.083.880.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.845.767	11.353.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.783	14.276

VIII. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	283.070.549
			Bán hàng trong năm	3.036.873.223
			Thu tiền trong năm	2.525.856.089
			Số dư cuối kỳ	794.087.683
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	631.362.573
			Bán hàng trong năm	11.997.934.435
			Thu tiền trong năm	11.650.838.143
			Số dư cuối kỳ	978.458.865
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	71.481.299
			Mua hàng trong năm	7.618.657.920
			Trả tiền trong năm	7.580.562.266
			Số dư cuối kỳ	109.576.953

Người lập biểu

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình**Đơn vị tính : Đồng**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.158.385.658	114.022.540.580	15.320.028.903	46.899.494.576	230.400.449.717
<i>Mua trong năm</i>	-	968.000.000	-	-	968.000.000
<i>Tặng khác</i>		165.318.118			165.318.118
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	547.814.322	-	176.490.000	-	724.304.322
Số dư cuối kỳ	53.610.571.336	115.155.858.698	15.143.538.903	46.899.494.576	230.809.463.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.323.332.528	81.221.452.096	9.365.718.693	30.500.252.816	148.410.756.133
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.672.690.292	6.603.530.710	1.434.659.400	4.125.969.620	14.836.850.022
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	535.438.887	-	176.490.000	-	711.928.887
Số dư cuối kỳ	29.460.583.933	87.824.982.806	10.623.888.093	34.626.222.436	162.535.677.268
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.835.053.130	32.801.088.484	5.954.310.210	16.399.241.760	81.989.693.584
Số dư cuối kỳ	24.149.987.403	27.330.875.892	4.519.650.810	12.273.272.140	68.273.786.245

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính : Đồng*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	266.453.068.151	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					162.083.880.998	162.083.880.998
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	5.000.000.000	1.000.000.000		-		6.000.000.000
- Tăng vốn bằng nguồn vốn chủ sở hữu	20.574.810.000			(20.574.810.000)		-
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2014					(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				105.601.191.898	(105.601.191.898)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2014					(38.537.301.000)	(38.537.301.000)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2014					(16.015.388.100)	(16.015.388.100)
Số dư cuối năm trước	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	351.479.450.049	-	582.433.133.349
Số dư đầu năm nay	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	351.479.450.049	-	582.433.133.349
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					100.705.067.474	100.705.067.474
- Tăng vốn do phát hành cho cổ đông	20.000.000.000	41.923.000.000			-	61.923.000.000
- Trích khen thưởng , chi phí HĐQT năm 2015					(1.655.000.000)	(1.655.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				52.030.643.226	(52.030.643.226)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2015					(37.114.417.500)	(37.114.417.500)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2015					(9.905.006.748)	(9.905.006.748)
Số dư cuối kỳ này	151.234.130.000	156.129.704.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	-	696.386.776.575